

UBND TỈNH TUYỀN QUANG  
**SỞ TƯ PHÁP**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *1075*/STP-HCTP

Tuyên Quang, ngày *16* tháng 11 năm 2017

V/v gửi Văn bản cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

Kính gửi: Phòng Tư pháp các huyện, thành phố.

Thực hiện Văn bản số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp về việc cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

Sở Tư pháp sao gửi Văn bản số 1121/HTQTCT-HT; Danh mục và các mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân để Phòng Tư pháp các huyện, thành phố biết, thực hiện thống nhất, đúng quy định.

*(Có Văn bản số 1121/HTQTCT-HT ngày 10/11/2017 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp; Danh mục và các mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân gửi kèm; đồng thời đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp tại địa chỉ: [tuphaptuyenquang.gov.vn](http://tuphaptuyenquang.gov.vn)).*

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thành phố phản ánh về Sở Tư pháp (qua Phòng Hành chính tư pháp) để tổng hợp, báo cáo Bộ Tư pháp để hướng dẫn giải quyết.

Lưu ý: Đối với những quốc gia chưa có thông tin cập nhật tại Văn bản này, đề nghị Phòng Tư pháp các huyện, thành phố tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Văn bản số 1185/HTQTCT-HT ngày 20/8/2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực - Bộ Tư pháp đã được Sở Tư pháp triển khai tại Văn bản số 637/STP-HCTP ngày 29/8/2016 về việc cung cấp thông tin liên quan đến việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài./.

**Nơi nhận:**

- Giám đốc STP (b/c);
  - Như trên (t/h);
  - Website STP (để đăng tải);
  - Lưu VT, HCTP.
- B. Văn

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



*Luong*

**Đặng Thị Thanh Hương**



**BỘ TƯ PHÁP  
CỤC HỘ TỊCH, QUỐC TỊCH,  
CHỨNG THỰC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1121 / HTQTCT-HT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2017

V/v cung cấp thông tin liên quan đến giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam



Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Nhằm bảo đảm thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài sử dụng để làm thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch của Việt Nam (Ủy ban nhân dân cấp huyện) được cập nhật đầy đủ, chính xác, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực đã trao đổi, đề nghị cơ quan đại diện ngoại giao của 79 quốc gia tại Việt Nam cung cấp thông tin.

Trên cơ sở thông báo mới nhất của 28 cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam, Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực cập nhật thông tin về giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân nêu trên, đề nghị Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sao gửi tiếp cho cơ quan đăng ký hộ tịch các cấp trên địa bàn biết, triển khai thực hiện thống nhất (có Danh mục kèm theo).

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị có văn bản báo cáo về Bộ Tư pháp (Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực) hoặc phản ánh qua số điện thoại 024.62739487/024.62739498 để được hướng dẫn giải quyết.

Lưu ý: Đối với những quốc gia chưa có thông tin cập nhật tại Công văn này, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch tiếp tục thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 1185/HTQTCT-HT ngày 20/8/2016 của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực<sup>1</sup>. Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tiếp tục cập nhật thông tin trong trường hợp có thay đổi hoặc thông báo mới nhất của các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Khánh Ngọc (để b/c);
- Cục Lãnh sự - Bộ Ngoại giao (để phối hợp);
- Vụ Hợp tác quốc tế (để phối hợp);
- Công TTĐT Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Lưu: VT (Dung).



<sup>1</sup> Bao gồm: Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ailen; Vương quốc Bỉ; Đan Mạch; Malaysia; Myanmar; Cộng hòa Nam Phi; Philippines; Cộng hòa Séc; Thụy Điển; Thái Lan.







**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC**

**GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

*(Kèm theo Công văn số 1121 /HTQTCT-HT ngày 10 tháng 11 năm 2017  
của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực)*

STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
1.	Cộng hòa Áo	<i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn (Ehefähigkeitszeugnis)</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch tại Áo cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
2.	Australia	<i>Giấy xác nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do Bộ Ngoại giao và thương mại/Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Úc cấp cho công dân Úc hoặc người nước ngoài cư trú tại Úc)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
3.	Ấn Độ	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do Tòa án cấp quận của Ấn Độ cấp, trường hợp công dân Ấn Độ cư trú ở nước ngoài thì cơ quan đại diện ngoại giao của Ấn Độ sẽ cấp giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân trên cơ sở Bản tuyên thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận <sup>1</sup> )	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
4.	Argentina	<i>Giấy tờ có thông tin về tình trạng hôn nhân</i> (Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán của Argentina cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
5.	Ba Lan	<i>Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân</i> (Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do Thủ trưởng cơ quan dân sự tại Ba Lan cấp. Công dân có thể nhận được cả Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn do Thủ trưởng cơ quan dân sự/cơ quan lãnh sự của Ba Lan cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
6.	Belarus	<i>Giấy chứng nhận về tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch/Phòng Lãnh sự - Đại sứ quán CH Belarus cấp)	<i>- Có mẫu kèm theo; - Được miễn HPH/CNLS</i>

<sup>1</sup> Tuy nhiên, thông thường cơ quan đại diện ngoại giao chỉ chứng thực vào Bản tuyên thệ độc thân của công dân Ấn Độ đã được cơ quan tòa án cấp quận ở Ấn Độ xác nhận.



STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
7.	Braxin	<p><i>Giấy khai sinh (được cấp không quá 6 tháng)/Giấy đăng ký kết hôn và giấy chứng nhận ly hôn/Giấy chứng tử/Thông cáo về tình trạng kết hôn<sup>2</sup>/Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do phòng đăng ký nơi người yêu cầu đăng ký khai sinh cấp</i></p> <p>(Thông thường công dân Braxin sẽ nộp Giấy khai sinh có nội dung về tình trạng hôn nhân hoặc Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Đại sứ quán/Lãnh sự quán/Cơ quan ngoại giao của Braxin cấp)</p>	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
8.	Canada	<p><i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i></p> <p>(Tuyên thệ tại Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán Canada tại Việt Nam/Phòng công chứng ở Canada)</p>	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
9.	Cuba	<p><i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i></p> <p><i>(Giấy chứng nhận độc thân/giấy chứng nhận hôn nhân/Giấy chứng tử/Giấy chứng nhận ly hôn)</i></p> <p>(Do cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc Bộ Tư pháp cấp)</p>	<p>- <i>CQDD không cung cấp mẫu;</i></p> <p>- <i>Miễn HPH/CNLS</i></p>
10.	CHLB Đức	<p><i>Giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn</i></p> <p>(Do cơ quan chức năng nơi đăng ký cư trú của công dân Đức cấp cho công dân Đức, kể cả trường hợp công dân Đức thường trú ở nước khác).</p>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
11.	Hàn Quốc	<p><i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i></p> <p>(Do cơ quan tư pháp địa phương của Hàn Quốc cấp. Trường hợp công dân Hàn Quốc cư trú tại nước ngoài thì do Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Hàn Quốc cấp)</p>	<i>Có mẫu kèm theo</i>
12.	Hoa Kỳ	<p><i>Bản tuyên thệ về việc đủ điều kiện kết hôn</i></p> <p>(Được công chứng bởi viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện ngoại giao Hoa Kỳ)</p>	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>

<sup>2</sup> Do người yêu cầu điền và 02 nhân chứng ký tên với chữ ký đã được công chứng tại Braxin, trong đó chứng nhận không có bất cứ sự ngăn cản nào đối với việc kết hôn của 02 công dân.



STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
13.	Hy Lạp	<i>Giấy xác nhận/chứng nhận tình trạng gia đình (Pistopiitiko Ekogeniakis Katastasis)</i> <sup>3</sup> (Do cơ quan có thẩm quyền của thành phố/đô thị, cơ quan đại diện ngoại giao/lãnh sự của Hy Lạp cấp)	<i>CQDD không cung cấp mẫu</i>
14.	Indonexia	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan địa phương của Indonexia cấp. Trường hợp công dân Indonexia cư trú ở nước ngoài thì giấy này được chứng nhận bởi Đại sứ quán/Tổng lãnh sự quán/Lãnh sự quán)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
15.	Italia	<i>Giấy chứng nhận độc thân/tình trạng hôn nhân + Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân</i> (Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân nơi công dân Italia cư trú tại Italia cấp/cơ quan đại diện ngoại giao tại nước ngoài nơi công dân Italia tạm trú hoặc thường trú cấp; Giấy chứng nhận không cản trở hôn nhân do Đại sứ quán Italia tại Hà Nội cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
16.	Lào	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan tư pháp (Sở Tư pháp) cấp, sau đó Bộ Ngoại giao và Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán Lào sẽ chứng nhận)	<i>- CQDD không cung cấp mẫu; - Miễn HPH/CNLS</i>
17.	Liên bang Nga	<i>Văn bản đăng ký tình trạng dân sự</i> (Do cơ quan đăng ký về tình trạng dân sự cấp; Cơ quan đại diện ngoại giao của Nga có thể cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện kết hôn hoặc chứng thực chữ ký của công dân trong đơn về việc không cản trở kết hôn)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
18.	Oman	<i>Bản tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Do Vụ Công chứng - Bộ Tư pháp/Đại sứ quán Oman tại Việt Nam chứng nhận)	<i>Có mẫu kèm theo</i>
19.	Panama	<i>Giấy chứng minh tình trạng hôn nhân</i> (Do Cục Hộ tịch quốc gia Tòa án bầu cử Panama cấp)	<i>Có mẫu kèm theo</i>

<sup>3</sup> Giấy này có thể được viết tay.



STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
20.	Cộng hòa Pháp	<i>Giấy chứng nhận khả năng kết hôn</i> + <i>Giấy chứng nhận độc thân</i> (Do Đại sứ quán/Lãnh sự quán Pháp tại Việt Nam cấp cho công dân Pháp, thông tin về tình trạng hôn nhân và việc đủ điều kiện kết hôn)	- CQDD không cung cấp mẫu; - Miễn HPH/CNLS
21.	Phần Lan	<i>Giấy xác nhận không cản trở hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký tại địa phương cấp; trường hợp công dân Phần Lan cư trú ở nước ngoài thì phải nộp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân do cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài cấp)	CQDD không cung cấp mẫu
22.	Peru	<i>Giấy chứng nhận chưa đăng ký kết hôn</i> (Do Cục đăng ký quốc gia về nhân thân và tình trạng hôn nhân cấp. Trường hợp công dân Peru cư trú tại nước ngoài thì có thể nộp Bản tuyên thệ độc thân tại Đại sứ quán/Tổng Lãnh sự quán)	CQDD không cung cấp mẫu
23.	Singapore	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân (thông qua kết quả tìm kiếm)</i> (Do cơ quan đăng ký kết hôn hoặc cơ quan đăng ký kết hôn hồi giáo cấp)	Có mẫu kèm theo
24.	Sudan	<i>Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan Tư pháp/Đại sứ quán cấp)	CQDD không cung cấp mẫu
25.	Tây Ban Nha	<i>Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng hôn nhân + Tuyên thệ về tình trạng hôn nhân</i> (Do cơ quan đăng ký hộ tịch cấp quận/cơ quan đại diện ngoại giao của Tây Ban Nha cấp)	Có mẫu kèm theo
26.	Thổ Nhĩ Kỳ	<i>Giấy tờ (giấy khai sinh) có thông tin về tình trạng hôn nhân</i> (Do Tổng cục/Cục dân số và các vấn đề công dân thuộc Bộ Nội vụ cung cấp. Sau đó, Đại sứ quán (tại bất kỳ quốc gia nào) trên cơ sở thông tin đó sẽ cấp giấy tờ chứng nhận)	Có mẫu kèm theo
27.	Thụy Sĩ	<i>Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân</i> (Do văn phòng hộ tịch nơi cư trú của công dân Thụy Sĩ cư trú tại Thụy Sĩ cấp; văn phòng hộ tịch nơi đăng ký gốc cấp cho công dân Thụy Sĩ cư trú ở nước ngoài)	CQDD không cung cấp mẫu



STT	QUỐC GIA	GIẤY TỜ CHỨNG MINH TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	GHI CHÚ
A	B	C	D
28.	Ả rập Saudi	Giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân/được phép kết hôn <sup>4</sup>  (Do cơ quan có thẩm quyền của Ả rập Saudi hoặc Đại sứ quán Ả rập Saudi cấp/chứng nhận)	CQDD không cung cấp mẫu

**\* Lưu ý:** Mẫu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của một số quốc gia được đăng tải và cập nhật trên Cổng thông tin điện tử của Cục Hộ tịch, quốc tịch, chứng thực tại địa chỉ <http://qtht.moj.gov.vn/Pages/trang-chu.aspx>, đề nghị cơ quan đăng ký hộ tịch truy cập để biết thêm thông tin.

<sup>4</sup> Công dân Ả rập Saudi trên 30 tuổi mới được phép kết hôn với người nước ngoài.









COMMONWEALTH OF AUSTRALIA

CERTIFICATE OF NO IMPEDIMENT

Mr/Ms [full name], an [Australian citizen/ a permanent resident / a temporary resident in Australia] born on [date/month/year] (Passport number ) at [place] in [country] has requested a Certificate of No Impediment in relation to his/her proposed marriage in Vietnam to Ms/Mr [name], a Vietnamese citizen born on [date/month/year] (Passport number ) at [place] in [country].

This is to certify that there is no Australian law that prohibits an Australian citizen or person domiciled in Australia from marrying a citizen of Vietnam in Vietnam and that a marriage celebrated in Vietnam according to the law of Vietnam between an Australian citizen or person domiciled in Australia and a citizen of Vietnam would normally be recognised as valid in Australia.

Mr/Ms [full name] has stated that the information contained in his/her application for a Certificate of No Impediment is true and correct. I am unable to verify whether this information is true and correct but, on the basis that it is, there is no legal reason why Mr/Ms [full name] cannot marry Mr/Ms [full name].

Marriage according to law in Australia is the union of a man and a woman to the exclusion of all others, voluntarily entered into for life, subject to dissolution by law.

[Full name]

Consul

Australian Embassy  
Hanoi  
13 April 2012





## LIÊN BANG AUSTRALIA

### GIẤY CHỨNG NHẬN KHÔNG CẢN TRỞ KẾT HÔN

Ông/Bà [họ và tên], là [công dân Australia / thường trú nhân / tạm trú nhân tại Australia] sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước], (Hộ chiếu số ) đã xin cấp Giấy chứng nhận Không cản trở Kết hôn" để phục vụ cho việc kết hôn dự kiến tại Việt Nam với bà/ông [họ và tên], là công dân Việt Nam (Hộ chiếu số /CMND số ) sinh ngày [ngày/tháng/năm] tại [nơi sinh], [tên nước].

Công hàm này nhằm chứng nhận rằng: không có luật nào ở Australia ngăn cấm công dân Australia hoặc người cư trú tại Australia kết hôn với công dân Việt Nam tại Việt Nam; và hôn lễ được tổ chức tại Việt Nam theo luật của Việt Nam giữa công dân Australia hoặc người cư trú tại Australia với công dân Việt Nam thông thường sẽ được công nhận hợp pháp tại Australia.

Ông/Bà [tên đầy đủ] đã cam đoan rằng những thông tin được cung cấp trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận Không cản trở Kết hôn của ông ấy/bà ấy là chính xác và trung thực. Tôi không thể xác minh được tính xác thực của những thông tin này; tuy nhiên, dựa trên cơ sở lời khai của đương sự thì không có lý do pháp lý nào cho thấy ông/bà [tên đầy đủ] không thể kết hôn với bà/ông [tên đầy đủ].

Theo luật pháp Australia, hôn nhân là sự kết hợp giữa một người đàn ông và một người phụ nữ tự nguyện chung sống với nhau trọn đời và cuộc hôn nhân này có thể bị hủy bỏ theo qui định của pháp luật.

[Tên đầy đủ]

Lãnh Sự

Đại sứ quán Úc  
Hà Nội, Việt Nam  
13/04/2012



WZÓR



Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:  
Miejsce wydania zaświadczenia:

Oznaczenie organu wydającego zaświadczenie

USC/Z/4

AA 0000000



**Zaświadczenie stwierdzające, że zgodnie z prawem polskim można zawrzeć małżeństwo**

**1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna**

Niżej wymieniona osoba zamierzająca zawrzeć małżeństwo poza granicami Rzeczypospolitej Polskiej może zgodnie z prawem polskim zawrzeć małżeństwo.

Podstawa prawna: art. 83 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. – Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

**2. Dane osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo**

- Imię pierwsze
- Imię drugie
- Imiona kolejne
- Nazwisko
- Nazwisko rodowe
- Płeć
- Stan cywilny
- Data urodzenia
- Miejsce urodzenia
- Obywatelstwo

**3. Imiona i nazwiska rodziców osoby, która zamierza zawrzeć małżeństwo**

	Ojciec	Matka
Imię (Imiona)		
Nazwisko		
Nazwisko rodowe		

**4. Dane drugiej osoby, która ma zawrzeć małżeństwo**

- Imię pierwsze
- Imię drugie
- Imiona kolejne
- Nazwisko
- Nazwisko rodowe
- Płeć
- Data urodzenia
- Miejsce urodzenia
- Obywatelstwo





## WZÓR



## Rzeczpospolita Polska

Data wydania zaświadczenia:  
Miejsce wydania zaświadczenia:

Oznaczenie organu wydającego zaświadczenie

USC/Z/7  
AA 0000000



## Zaświadczenie o stanie cywilnym

## 1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. - Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

## 2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Stan cywilny  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia

## 3. Dane rodziców

	Ojciec	Matka
Imię (imiona)		
Nazwisko rodowe		

## 4. Termin ważności zaświadczenia

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

## 5. Adnotacja o opłacie skarbowej

## 6. Pieczęcie i podpis

Własnoręczny podpis kierownika urzędu stanu cywilnego i pieczęć z imieniem, nazwiskiem i stanowiskiem służbowym

Pieczęć urzędowa



## WZÓR



Rzeczpospolita Polska

USC/Z/7e

Data wydania zaświadczenia:  
Miejsce wydania zaświadczenia:

## Zaświadczenie o stanie cywilnym

## 1. Treść zaświadczenia i podstawa prawna

Zaświadczam stan cywilny niżej wymienionej osoby.

Podstawa prawna: art. 44 ust. 1 pkt 3 ustawy z dnia 28 listopada 2014 r. - Prawo o aktach stanu cywilnego (Dz. U. poz. 1741 i 1888).

## 2. Dane osoby, której dotyczy zaświadczenie

Imię pierwsze  
Imię drugie  
Imiona kolejne  
Nazwisko  
Nazwisko rodowe  
Płeć  
Stan cywilny  
Data urodzenia  
Miejsce urodzenia

## 3. Dane rodziców

	Ojciec	Matka
Imię (imiona)		
Nazwisko rodowe		

## 4. Termin ważności zaświadczenia

Zaświadczenie jest ważne do dnia:

## 5. Adnotacja o opłacie skarbowej

## 6. Podpis

Dokument został potwierdzony przez osobę wydającą zaświadczenie bezpiecznym podpisem elektronicznym weryfikowanym przy pomocy ważnego kwalifikowanego certyfikatu.



МІНСКІ ГАРАДСКІ  
ВЫКАНАУЧЫ КАМІТЭТ

АДМІНІСТРАЦЫЯ  
КАСТРЫЧЫНСКАГА РАЁНА Г. МІНСКА  
АДДЗЕЛ  
ЗАПІСАУ АКТАУ  
ГРАМАДЗЯНСКАГА СТАНУ

вул.Варанянскага, 10, 220039, Мінск  
тэл. (017) 213 14 57, факс (017) 213 14 58

27.08.2016 № 32/2355



МІНСКІЙ ГОРОДСКОЙ  
ИСПОЛНИТЕЛЬНЫЙ КОМИТЕТ

АДМИНИСТРАЦИЯ  
ОКТАБРСКОГО РАЙОНА Г. МИНСКА  
ОТДЕЛ  
ЗАПИСЕЙ АКТОВ  
ГРАЖДАНСКОГО СОСТОЯНИЯ  
ул. Воронинского, 10, 220039 г. Минск  
тел. (017) 213 14 57, факс (017) 213 14 58

Сектор архива ЗАГС  
Мингорисполкома

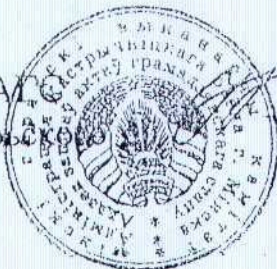
✓ Главное консульское управление  
Министерства иностранных дел  
Республики Беларусь

1. Отдел ЗАГС администрации Октябрьского района г.Минска Ваш запрос № 04-21/64-к от 15.08.2016г., направляет запрос об истребовании справки об отсутствии записи акта о заключении брака на Качанова Дмитрия Анатольевича, 27.03.1987г.рождения для дальнейшей проверки в связи с отсутствием места жительства гражданина. Произведена проверка по Октябрьскому отделу ЗАГС г.Минска на наличие записи акта о заключении брака на гражданина Качанова Дмитрия Анатольевича.

За период с 27.03.2005г. по 27.08.2016г. в браке не состоял.

2. Для сведения.

Начальник отдела ЗАГС  
администрации Октябрьского  
района г.Минска



Н.М. Орловская







(Form số 4 – Giấy xác nhận)

Số kết quả:

## GIẤY XÁC NHẬN

(Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân)

\* Họ tên và ngày tháng năm sinh của người xin xác nhận

Họ và tên:

Ngày tháng năm sinh:

\* Địa chỉ nơi sinh:

Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam xác nhận người đăng ký trên đây không có bất kỳ cản trở nào quy định bởi pháp luật Hàn Quốc để có thể đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam là anh/chị có tên/ngày tháng năm sinh/số chứng minh nhân dân ....

Ngày....tháng...năm

PHÒNG LÃNH SỰ - ĐẠI SỨ QUÁN HÀN QUỐC TẠI VIỆT NAM









FEMERINTAH KABUPATEN KEPULAUAN MERANTI  
KELURAHAN SELATPANJANG SELATAN  
KECAMATAN TEBING TINGGI  
Jl. Nusa Indah No..... Tel. (0763).... Fax. (0763).....  
SELATPANJANG

Indonexia - 1

**SURAT KETERANGAN**

Lamar : 001/AST/AS/II/2017/13

Lurah Selatpanjang Selatan Kecamatan Tebing Tinggi Kabupaten Kepulauan Meranti, Lampung, ini menerangkan:

- Nama : HERMIANTO
- Nomor P27 NIK : 1403051212070292 / 1403052109840001
- Jenis Kelamin : Laki - laki
- Tempat/Tgl Lahir : Selatpanjang, 21 Juni 1994
- Agama : Budha
- Pekerjaan : Wiraswasta
- Alamat : Jl. Bihun RT.001 RW.003  
Kecamatan Selatpanjang Selatan

Berdasarkan P27 (Kartu Kelangka) No 1403051212070292 dan keterangan dari yang bersangkutan, benar nama tersebut di atas berstatus Lajang atau Belum Pernah Menikah.

Demikianlah surat keterangan ini dibuat, untuk dapat dipergunakan sebagaimana mestinya.

Selatpanjang, 02 Januari 2017

LURAH SELATPANJANG SELATAN



SAIB MUZLEGI ZENO SUSTIP  
PENATA MUDA TK I  
NIK 19910715 201206 1 0 0

REPUBLIC OF INDONESIA  
THE EMBASSY OF THE REPUBLIC OF INDONESIA  
Jakarta, Indonesia

Indonexia - 1



Indonexia - 1



Unofficial translation

Government of Meranti Islands Regency  
Local Government of South Selatpanjang  
District of Tebing Tinggi  
Nusa Indah Street No. .... Telp (0763) ....Fax No (0763) .....

---

Information Letter

Number : 100/KET/KSS/II/2017/13

Chief of Village of the Selatpanjang of Tebing Tinggi District, Meranti Islands Regency, hereby certifies that :

Name : Hermanto  
Number of Family Card/ID : 1403051212070282/1403052106840001  
Sex : Male  
Place/Date of Birth : Selatpanjang, 21 June 1984  
Religion : Budha  
Occupation : Entrepreneur  
Address : Bihun Street RT 001 RW 003  
Kelurahan Selatpanjang Selatan.

Base on the family card No. 1403051212070282 and the description of the person concerned that the name mentioned above **is single status or no married yet.**

This Certificate is issued, to be used properly.

Selatpanjang, 02 January 2017  
Chief of Village of Selat Panjang

*Sign and cop*

Said M jelegi Zeno, S. STP



17/11/11 < 5 min /

**TOÀ THỊ CHÍNH THÀNH PHỐ CORNEDO VICENTINO**  
Tỉnh Vicenza  
(Phòng Hộ tịch)

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỘC THÂN** Số 3010  
Theo Luật ngày 24.12.1954, số 1228 – Nghị định ngày 30.05.1989, số 223

**THỊ TRƯỞNG**

*Căn cứ kết quả kiểm tra các giấy tờ lưu trữ*  
**CHỨNG NHẬN:**

**Ông ZERBATO MASSIMO**

Giới tính: Nam  
Sinh tại thành phố Valdagno (tỉnh Vicenza) ngày 26/09/1971  
Mã số thuế: ZRBMSM71P26L551N  
Khai sinh số 649 - P.1- S.A – Năm 1971- Đăng ký Khai sinh tại Valdagno (tỉnh Vicenza).  
Hiện trú tại: Perfect Place 2, no. 98/117 Landkrabang 20/3 Băng Cốc (Thái Lan)

**Đến ngày xuất cảnh Italia, ngày 11/05/2009, còn ĐỘC THÂN**

Cornedo Vicentino, ngày 10/08/2016  
Lệ phí: 0,52 Euro

**TL. THỊ TRƯỞNG**  
*Nizoro Silvia*  
(ký tên, đóng dấu)

*Các Cơ quan hành chính công và các tổ chức tư nhân cung cấp dịch vụ công không được yêu cầu nộp Giấy chứng nhận này, theo qui định tại Điều 15 Luật số 183/2011..*

**ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA -- HÀ NỘI**

Chứng nhận: *Sao đúng bản chính*  
Hà Nội, ngày 06 tháng 09 năm 2016

**TÙY VIÊN LÃNH SỰ**

*Rossella Aloisi*  
(ký tên, đóng dấu)

<b>ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI</b>		<b>ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA - HÀ NỘI</b>	
Ngày 06/09/2016	Số: 4118	Ngày 06/09/2016	Số: 4119
Người nộp: Zerbato Massimo		Người nộp: Zerbato Massimo	
Khoản nộp: T.C.: NAA		Khoản nộp: T.C.: 71	
Euro:	16,00	Euro:	10,00
Quy ra tiền nước sở tại:	403.920.000đ	Quy ra tiền nước sở tại:	252.450.00đ
Làm tròn số:	450.000.000đ	Làm tròn số:	300.000.00đ



BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

**CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ**

1. Quốc gia: *Việt Nam*  
**Giấy tờ, tài liệu này**
2. do Bà: *Rossella Aloisi*
3. với chức danh: *Lãnh sự*
4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*  
**Được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự**
5. tại: *Hà Nội* 6. Ngày: *08/09/2016*
7. Cơ quan cấp: *Cục Lãnh sự*
8. số: *0138241/CLS*

*Ký tên và đóng dấu*

**Phó Trưởng phòng**

Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự

**NGUYỄN NGỌC HẬU**

(đã ký và đóng dấu)

Tôi, **ĐẶNG KHÁNH THOẠI**, Giấy chứng minh nhân dân số 034501000205, cấp ngày 06/05/2015 tại Công an Thành phố Hà Nội, cam đoan đã dịch chính xác nội dung của văn bản này từ tiếng Italia sang tiếng Việt.

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**  
(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai ngàn mười sáu)

Người dịch

Đặng Khánh Thoại

Ngày **12 tháng 09 năm 2016**

(Ngày Mười Hai tháng Chín năm Hai ngàn mười sáu)

Tại: **PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tôi.....

Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:

Ông **ĐẶNG KHÁNH THOẠI** là người đã ký vào bản dịch này.

Số chứng thực (No.):.....

Quyển số (Volume): **SCT/CKND**



COMUNE DI CANAZEI  
PROVINCIA DI TRENTO  
UFFICI DEMOGRAFICI



COMUN DE CIANACEI  
PROVINCIA DE TRENTO  
OFIZIES DEMOGRAFICHES

N. 274

## CERTIFICATO DI STATO LIBERO

Legge 24.12.1954, n. 1228 - DPR 30.05.1989, n. 223

Il Sindaco

in base alle risultanze dell'Anagrafe della Popolazione Residente e visti gli atti d'ufficio

CERTIFICA CHE

V. DI M)  
Nato a (TN) il: Codice Fiscale  
Atto N. 1 P.1 S.A Anno  
Residente in

È di stato libero

Si rilascia in carta resa legale  
Diritti di segreteria € 0,52

CANAZEI, 03 luglio 2017



D'Ordine del Sindaco

Il presente certificato non può essere prodotto agli organi della pubblica amministrazione o ai privati gestori di pubblici servizi - Art. 15 legge 183/2011  
Il presente certificato ha validità di 6 mesi.





**ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA -- HÀ NỘI**

Mã số trụ sở: 3370100

Số: 174-710

**GIẤY CHỨNG NHẬN TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

(Theo Nghị định Lập pháp ngày 03/02/2011, số 71, Điều 6 và 52)

Theo kết quả các xác minh đã được thực hiện theo qui định đối với loại văn bản này và căn cứ hồ sơ lưu,

**CHỨNG NHẬN RẰNG:**

**Ông:**

**Họ và tên:**

**DE BASTIANI FABIO**

**Ngày sinh:**

**21/12/1963**

**Nơi sinh:**

**Thành phố AARAU - Nước: Thụy Sĩ**

**Giới tính:**

**Nam**

**Mã số thuế:**

**Nơi cư trú:**

**24, Trương Công Định – Phường 1 – Mã số bưu điện:  
670000 - Tp. Đà Lạt - Việt Nam**

**HIỆN CÒN ĐỘC THÂN**

Hà Nội, 10/05/2017

Tù viên Lãnh sự

**ROSSELLA ALOISI**

(đã ký và đóng dấu)

Giấy chứng nhận này được cấp theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000 số 445 chỉ để sử dụng ở nước ngoài.

**BỘ NGOẠI GIAO NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM**

**CHỨNG NHẬN/HỢP PHÁP HÓA LÃNH SỰ**

1. Quốc gia:

*Việt Nam*

**Giấy tờ, tài liệu này**

2. do Bà:

*Rossella Aloisi*

3. với chức danh:

*Lãnh sự*

4. và con dấu của: *Đại sứ quán Cộng hòa Italia tại Hà Nội*

**Được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự**

5. tại: *Hà Nội*

6. Ngày: *10/05/2017*

7. Cơ quan cấp:

*Cục Lãnh sự*

8. số:

*0086532 /CLS*

*Ký tên và đóng dấu*

**Trưởng phòng**

**Chứng nhận Lãnh sự/Hợp pháp hóa Lãnh sự**

**TRẦN THANH VÂN**

(đã ký và đóng dấu)



Tôi, **ĐẶNG KHÁNH THOẠI**,  
Giấy chứng minh nhân dân số  
034501000205, cấp ngày  
06/05/2015 tại Công an Thành phố  
Hà Nội, cam đoan đã dịch chính  
xác nội dung của văn bản này từ  
tiếng Italia sang tiếng Việt.

Ngày **12 tháng 05 năm 2017**  
(Ngày Mười hai tháng Năm năm  
Hai ngàn mười bảy)  
Người dịch

Đặng Khánh Thoại

Ngày **12 tháng 05 năm 2017**  
(Ngày Mười hai tháng Năm năm Hai ngàn mười  
bảy)

Tại: **PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN HOÀNG MAI,  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Tôi.....

Là Trưởng phòng/Phó phòng Tư pháp

Chứng thực:

Ông **ĐẶNG KHÁNH THOẠI** là người đã ký  
vào bản dịch này trước mặt tôi.

Số chứng thực (No.):.....

Quyển số (Volume):

SCT/CKND





## AMBASCIATA D'ITALIA HANOI

Codice Sede: 3370100

Fascicolo: 174-

### CERTIFICATO DI STATO CIVILE (decreto legislativo 03.02.2011, n. 71 artt. 6 e 52)

In conformita' alle norme e agli accertamenti richiesti per il presente atto e visti gli atti di ufficio, si attesta che

Cognome e Nome:

nato/a il:

a:

Stato:

Sesso: M

Codice fiscale:

residente in:

Indirizzo:

Codice postale:

Stato:

Città:

**E' DI STATO LIBERO**

L'ADDETTO CONSOLARE  
(Timbro e firma)

HANOI, 24/07/2017

Al sensi dell'art. 40, D.P.R. 28 dicembre 2000, n. 445, il presente certificato e' rilasciato solo per l'estero



## ĐẠI SỨ QUÁN ITALIA – HÀ NỘI

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
KHÔNG CÓ TRỞ NGẠI ĐỐI VỚI CÔNG DÂN ITALIA  
CÓ Ý ĐỊNH KẾT HÔN TẠI CHÍNH QUYỀN SỞ TẠI NƯỚC NGOÀI**

Đại sứ quán Italia tại Hà Nội xác minh thấy rằng:

**Ông ZACCARINI Mirko**

Quốc tịch: Italia  
 Ngày sinh: 02/10/1974  
 Nơi sinh: Faenza (tỉnh Ravenna) –  
 Khai sinh số 1216, Phần 1, Xê-ri A, Năm 1974

Họ và tên cha: ZACCARINI Silvano  
 Họ và tên mẹ: TRONCONI Rita

Nơi cư trú: Via Spada,11 – 48013 BRISIGHELLA (tỉnh Ravenna)

**Tình trạng hôn nhân** (trường hợp người được xác nhận góa vợ/chồng hoặc đã ly hôn thì trong Giấy chứng nhận phải ghi rõ ngày góa vợ/chồng hoặc ngày ly hôn):

**CÒN ĐỘC THÂN**, và không có trở ngại nào đối với việc kết hôn qui định tại các Điều từ Điều 84 đến Điều 89 Bộ luật Dân sự của Italia.

**CHỨNG NHẬN**

*Trên cơ sở pháp luật hiện hành của Italia, không có trở ngại nào đối với việc kết hôn của người có tên ở trên.*

Hà Nội, ngày 31/07/2014

**TL. ĐẠI SỨ**  
 Tùy viên Lãnh sự  
*Luigina Provaroni*  
 (đã ký, đóng dấu)

*Theo Điều 40 Nghị định ngày 28/12/2000, số 445, Giấy chứng nhận này được cấp chỉ để sử dụng ở nước ngoài*

**CHỨNG THỰC CỦA PHÒNG TƯ PHÁP QUẬN  
HOÀNG MAI - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chứng nhận ông Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590 do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, đã ký trước mặt tôi tại Phòng Tư pháp Quận Hoàng Mai – Hà Nội.

Số chứng thực: ;Quyển: SCT/CK  
 Ngày tháng năm 2014

TM. PHÒNG TƯ PHÁP

Tôi, Đặng Khánh Thoại, CMND số 012291590, do Công an Hà Nội cấp ngày 10/10/1999, cam đoan đã dịch chính xác, phù hợp với nội dung văn bản đính kèm từ tiếng Italia sang tiếng Việt.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2014  
 Người dịch

Đặng Khánh Thoại





*AMBASCIATA D'ITALIA HANOI*

**NULLA OSTA PER CITTADINO ITALIANO CHE CELEBRA MATRIMONIO  
PRESSO L'AUTORITA' LOCALE STRANIERA**

L' Ambasciata d'Italia in Hanoi , accertato che:

il Sig.

cittadino

nato a

figlio di (paternità)

figlio di (maternità)

residente in (residenza abituale):

stato civile ( nel caso di persona vedova o divorziata nel nulla osta deve essere indicata la data di vedovanza o di divorzio)

non si trova nelle condizioni ostative al matrimonio previste dagli artt. dall'84 all'89 del Codice Civile italiano,

**ATTESTA, sulla base della normativa vigente, che NULLA OSTA alla celebrazione del matrimonio.**

Firma dell'addetto incaricato degli atti di stato civile

Timbro dell'Ambasciata



неп. выд. 1 гуд

Форма № 35

**ИЗВЕЩЕНИЕ ОБ ОТСУТСТВИИ  
ЗАПИСИ АКТА ГРАЖДАНСКОГО СОСТОЯНИЯ**

Запись акта о (об) заключении брака \_\_\_\_\_  
*наименование акта гражданского состояния*

\_\_\_\_\_ *фамилия, имя, отчество, дата рождения*

в архиве \_\_\_\_\_  
*наименование органа ЗАГСа*

отсутствует.

Проверка произведена за временной период с \_\_\_\_\_ по \_\_\_\_\_

Архивный фонд сохранен полностью \_\_\_\_\_  
*степень полноты архивного фонда*

Дата выдачи " \_\_\_\_\_ " \_\_\_\_\_ г.

М.П.

Руководитель органа  
записи актов гражданского состояния \_\_\_\_\_  
*подпись*



**THÔNG TIN  
VỀ TÌNH TRẠNG DÂN SỰ**

Không có thông tin về việc **đã đăng ký kết hôn**

*Tên gọi văn bản về tình trạng dân sự*

của:

*Họ, tên, tên đệm, ngày sinh*

trong hồ sơ lưu trữ

*Tên gọi của cơ quan đăng ký về tình trạng dân sự*

Việc kiểm tra được tiến hành trong thời gian từ \_\_\_\_\_ đến \_\_\_\_\_

Hồ sơ lưu trữ được bảo toàn **đầy đủ**

*Mức độ bảo toàn hồ sơ lưu trữ*

Ngày cấp “ \_\_\_\_\_ ” \_\_\_\_\_ năm.

(chỗ đóng dấu)

Trưởng Cơ quan đăng ký về tình trạng  
dân sự

*Chữ ký*



**TỔNG LÃNH SỰ QUÁN LIÊN BANG NGA  
TẠI TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM**

40, Bà Huyện Thanh Quan, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Tel. (84-8) 39-30-3936, Fax. (84-8) 39-30-3937

Số

Ngày 00 tháng 00 năm 0000

**GIẤY XÁC NHẬN**

Văn bản này xác nhận rằng, phù hợp với Bộ Luật gia đình của Liên bang Nga thì các trường hợp không được phép kết hôn của công dân Liên bang Nga là dựa trên những căn cứ như sau.

Không cho phép kết hôn giữa:

- những cá nhân mà một trong số đó đang ở trong tình trạng có hôn nhân khác đã được đăng ký;

- những người thân, họ hàng trong gia đình (những người thân trực hệ theo nhánh trên và dưới (cha mẹ và con cái, ông, bà và cháu chắt, những người cùng huyết thống và những người không cùng huyết thống (có cùng cha và mẹ) anh em trai và chị em gái);

- người con nuôi và người nhận người con nuôi này;

- những cá nhân mà một trong những cá nhân đó được tòa án công nhận là không có năng lực hành vi do rối loạn thần kinh.

Tổng Lãnh sự quán Liên bang Nga tại thành phố Hồ Chí Minh không có thông tin về bất kỳ những điều nào nằm trong những trường hợp được ghi ở trên gây cản trở việc kết hôn đối với công dân Liên bang Nga XXXXX VVYVY, sinh ngày 00 tháng 00 năm 1900 tại USSR, hộ chiếu số XX XXXXXX do Tổng Lãnh sự quán Liên bang Nga tại thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 00 tháng 00 năm 2000.

LÃNH SỰ – THAM TÁN

M. MIZONOVA



(Nonofficial translation)

Sultanate of Oman  
Ministry of Justice  
Department of Notary Public

(Form n° 8)

**Application form for declaration of non-marriage status**

I, the undersigned: ..... of ..... nationality, ID Card/passport n° :....., declare that I am unmarried since: (delete the two reasons which do not conform to the case)

1. I have not got married before.
2. I had got married to ....., his/her nationality: ....., ID Card/Passport n°: ....., I divorced her/he divorced me on: / / H., corresponding to: / / divorce document n° ....., issued by ....., on: / / H., corresponding to: / / I have not got married after I divorced her/she divorced me.
3. I had got married to ....., his/her nationality: ....., ID Card/passport n°: ....., and she/he died on: / / H., corresponding to: / / . I have not got married after her/his death.

As I am in need of an official document to evidence my status, I apply for a certificate.

Signature: .....

Name and signature of guardian (for woman): .....

**The Witnesses Testimony**

We, the undersigned, testify that the statements above are correct.

1- First witness: .....ID Card/ Passport n°: .....Signature.....

2- Second Witness: .....ID Card/ Passport n°: ..... Signature.....

**The Sheikh/Dignitary Testimony**

I, the undersigned, ..... testify that I have ascertained that the statements above are correct, and the witnesses signed in my presence on: / / H., corresponding to: / /

Signature: .....

**Authentication by Wali**

The Director of Notary Public in .....

After compliments,

I, hereby, authenticate the witness of Sheikh/Dignitary to the contents of the form.

Name and Signature of Wali: .....

Stamp

Date: / / H., corresponding to: / /



## استمارة طلب إقرار بحالة عدم زواج

أقر أنا الموقع أدناه:.....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم:.....  
بأنني غير متزوج/متزوجة بسبب:- (يرجى شطب السببين اللذين لا يتفقان مع الحالة)  
1. حيث لم يسبق لي الزواج من قبل.

2. سبق لي الزواج من.....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم:.....  
وقد طلقها/طلقني بتاريخ.....  
ووثيقة طلاق رقم..... صادر من.....  
الموافق..... م ولم أتزوج من بعد طلاقها/طلاقي منها/منه.

3. سبق لي الزواج من.....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم:.....  
وقد توفيت/توفي بتاريخ.....  
ووثيقة ترمال رقم..... صادرة من.....  
الموافق..... م ولم أتزوج من بعد ترمالي منها/منه.  
وحيث إنني بحاجة إلى وثيقة رسمية تثبت حالتي المذكورة فإنني أتقدم بطلي هذا.

التوقيع:.....

اسم وتوقيع ولي الأمر (بالنسبة للمراة):.....

### شهادة الشهود

شهد نحن امرئمان أدناه بصحة البيانات المذكورة أعلاه.

1. الشاهد الأول:.....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم:.....  
التوقيع:.....

2. الشاهد الثاني:.....  
بطاقة شخصية/جواز سفر رقم:.....  
التوقيع:.....

### شهادة الشيخ / الرشيد

أشهد أنا الموقع أدناه:.....  
بأنه قد ثبت لدي صحة البيانات الواردة أعلاه ووقع  
الشاهدان بحضوري بتاريخ:..... هـ الموافق:..... م.

التوقيع:.....

### الختام الوالسي

الفاضل/ مدير دائرة الكاتب بالعدل يسر..... المحترم

و بعد  
السلام عليكم ورحمة الله وبركاته

فتنود الإفادة بأننا نعتمد شهادة الشيخ/ الرشيد على ما ورد بالاستمارة.

وتفضلوا بقبول وافر الاحترام ،،،

اسم وتوقيع الوالسي.....

الختم



Panama

rcconya

119869

13401160



REPÚBLICA DE PANAMÁ  
TRIBUNAL ELECTORAL

CERTIFICADO DE SOLTERÍA

DIRECCIÓN REGIONAL DEL REGISTRO CIVIL DE PANAMÁ

C E R T I F I C A

13401160  
ESTE DOCUMENTO  
REQUIERE TIMBRES  
FISCALES POR  
(B/ 4.00)

Que revisados minuciosamente los libros índices de matrimonio de todas las provincias por el oficial del Registro Civil, se ha determinado que NO CONSTA inscripción de matrimonio referente a:



Expedido en Panamá el día 12 de julio de dos mil diecisiete

REVISADO POR:

\*\*\* VIGENCIA DEL CERTIFICADO: HASTA EL OCHO (8) DE ENERO DE DOS MIL DIECIOCHO (2018). \*\*\*

*[Faint signature and stamp area]*



**BẢN DỊCH**

Số seri của giấy chứng nhận  
GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CẦN  
ĐƯỢC CẤP VỚI TEM TÀI CHÍNH  
(4 Balboas-tiền Pa-na-ma)

**CỘNG HÒA PA-NA-MA**  
**TRIBUNAL ELECTORAL (TÒA ÁN BẦU CỬ)**  
**CHỨNG NHẬN ĐỘC THÂN**  
**CỤC HỘ TỊCH KHU VỰC PA-NA-MA**

Quốc huy  
và mã số của người  
cấp giấy chứng nhận

Dấu của Cục Hộ tịch  
Quốc gia, Tòa án  
Bầu cử, Cộng hòa  
Pa-na-ma

**CHỨNG NHẬN**

Sau khi nhân viên hộ tịch kiểm tra kỹ càng các sổ sách về tình trạng kết  
hôn của tất cả các tỉnh, nay chứng nhận

Ông/Bà.....

KHÔNG đăng ký kết hôn với ai

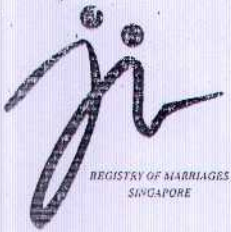
Cấp tại Pa-na-ma ngày.....tháng.....năm....

**XÉT DUYỆT BỞI:**

Dấu và chữ ký của Cục  
trưởng/Phó cục trưởng Cục Hộ  
tịch Quốc gia

\*\*\*GIẤY CHỨNG NHẬN NÀY CÓ GIÁ TRỊ ĐẾN:  
NGÀY.....THÁNG.....NĂM.....\*\*\*





Registry of Marriages  
7 Canning Rise  
Singapore 179869  
Mainline : 6338 7808  
Fax : 6339 3328  
www.rom.gov.sg

Search Ref No : S097030  
10 April 2017

SINGAPORE

Dear Sir/ Madam

**SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER**

You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: 08 April 2017  
Search Criteria: Full Name:  
Date of Birth:

- 2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below<sup>1</sup>:  
Search Result: There is no record of marriage found.



Yours faithfully

**MR ANG TOON MOH**  
for REGISTRAR OF MARRIAGES  
REGISTRY OF MARRIAGES  
SINGAPORE



<sup>1</sup> Explanatory notes:

- a) This letter is not a confirmation or certification of the marital status of a person. It is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- b) The search will cover records of civil marriages that are registered in Singapore from 15 September 1961 onwards.
- c) Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- d) The register contains only data recorded at the point the marriage is registered. The data is not updated to reflect any changes in the party's details or marital status. Thus, if a party changes his or her name by deed poll, or acquires new identity numbers, or his/her marriage is dissolved, or he/she is widowed etc., this will not be reflected in the search results on the register.
- e) *Where result shows 'No record is found'*
  - This means that there is no record of marriage matching the information entered as the search criteria.
  - It does not necessarily mean that the person is unmarried. He/she may already be validly married under the law of another country.
- f) *Where result shows 'Record is found'*
  - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/widowed or have had his/her marriage annulled.





Singapore - 2

Registry of Marriages  
7 Canning Rise  
Singapore 179869  
Mainline : 6338 7808  
Fax : 6339 3328

www.rom.gov.sg

Search Ref No : S097258  
26 April 2017

SINGAPORE

Dear Sir/ Madam

**SEARCH FOR MARRIAGE RECORD ON SINGAPORE CIVIL MARRIAGE REGISTER**


You have applied to search for marriage record(s) on the Civil Marriage Register based on the following information:

Date of Search: 25 April 2017  
Search Criteria: Identity Number:

2 The result of the search for marriage record(s) is as stated below<sup>1</sup>:

Name	Identity number	Date of marriage

Yours faithfully

  
MDM M ANGALAMMA

for REGISTRAR OF MARRIAGES  
REGISTRY OF MARRIAGES  
SINGAPORE



<sup>1</sup> Explanatory notes:

- a) This letter is not a confirmation or certification of the marital status of a person. It is not intended for the purpose of determining the legal capacity of a person to marry in Singapore or elsewhere.
- b) The search will cover records of civil marriages that are registered in Singapore from 15 September 1961 onwards.
- c) Marriages conducted 14 days prior to the date of this search may not have been updated in the register.
- d) The register contains only data recorded at the point the marriage is registered. The data is not updated to reflect any changes in the party's details or marital status. Thus, if a party changes his or her name by deed poll, or acquires new identity numbers, or his/her marriage is dissolved, or he/she is widowed etc., this will not be reflected in the search results on the register.
- e) *Where result shows 'No record is found'*
  - This means that there is no record of marriage matching the information entered as the search criteria.
  - It does not necessarily mean that the person is unmarried. He/she may already be validly married under the law of another country.
- f) *Where result shows 'Record is found'*
  - It does not necessarily mean that a person is still married. He/she may be divorced/widowed or have had his/her marriage annulled.





**Đại sứ quán Tây Ban Nha**

**Hà Nội (Việt Nam)**

Xê-ri A Số:

**GIẤY CHỨNG NHẬN CÒN SỐNG VÀ TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN**

Phòng Hộ tịch Lãnh sự Hà Nội

Giấy chứng nhận còn sống và tình trạng độc thân/đã ly hôn/góa vợ hoặc

Người Phụ trách Phòng Hộ tịch này ký tên dưới đây

CHỨNG NHẬN: Thể theo quyết định ra ngày hôm nay đối với hồ sơ thụ lý dựa trên cơ sở Điều 364 của Điều lệ Hộ tịch, xin tuyên bố, với tính chất giả định đơn thuần, rằng

Ông/Bà -----,

quốc tịch Tây Ban Nha,

là con của ----- và -----

nguyên quán -----

sinh ngày ---- tháng ----- năm -----

cư trú tại -----

tới thời điểm ngày hôm nay vẫn còn sống và tình trạng hôn nhân của Ông/Bà ---- là

-----

Người Phụ trách, -----

Giấy này được cấp để có các hiệu lực liên quan.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Người Phụ trách Lãnh sự





**Embajada de España**

**Hanoi (Vietnam)**

Serie A No.

**FE DE VIDA Y ESTADO**

---

Registro Civil Consular de HANOI

Fe de vida y soltería/divorciado/viudez

El/la encargado/a de este Registro Civil, que suscribe

CERTIFICA : Que en virtud de lo acordado en esta fecha en expediente tramitado con arreglo al artículo 364 del

Reglamento del Registro Civil, se declara, con valor de simple presunción, que

Don -----,

de nacionalidad española,

hijo de ----- y -----

natural de -----

nacido el ---- de ----- de -----

con domicilio en -----

vive en el día de la fecha y su estado civil es -----

Encargado/a, -----

Se expide a efectos de que procedan

En HANOI, a -----.

El Encargado de la Sección Consular





**Embajada de España  
Hanoi (Vietnam)**

**DECLARACIÓN JURADA**

El abajo firmante, D. -----, mayor de edad, de nacionalidad española, vecino de -----, con Pasaporte número -----,

Declara bajo juramento y ante la presencia de D./D<sup>a</sup>. -----, Encargado/a de la Sección Consular de la Embajada de España en Hanoi, que después de la disolución de su anterior matrimonio el ----- hasta la fecha, no ha vuelto a contraer nupcias y que su estado civil es de DIVORCIADO.

En Hanoi, a -----

Fdo: -----

Ante mí,

-----

Encargada de la Sección Consular

Embajada de España en Hanoi (Vietnam)





Đại sứ quán Tây Ban Nha  
Hà Nội (Việt Nam)

### TUYÊN THỆ

Tôi ký tên dưới đây, -----, đã thành niên, mang quốc tịch Tây Ban Nha, cư trú tại ----- và mang hộ chiếu số -----,

Xin tuyên thệ trước mặt Ông/Bà -----, Phụ trách Lãnh sự của Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội, rằng kể từ khi kết thúc cuộc hôn nhân trước đó của tôi vào ngày ----- cho tới giờ, tôi chưa từng kết hôn lại và tình trạng hôn nhân hiện tại của tôi là ĐÃ LY HÔN.

Làm tại Hà Nội, ngày -----

Ký tên: -----

Trước mặt tôi,

-----

Phụ trách Lãnh sự

Đại sứ quán Tây Ban Nha tại Hà Nội (Việt Nam)



Pho' Nhi' ky

(C)

TÜRKİYE CUMHURİYETİ



NÜFUS İDARESİ

FORMÜL A

1

Etat  
Staat

2 Service de l'état civil de  
Standesamtsbehörde Turkish Consulate General in Rotterdam

3	<b>DOĞUM KAYIT ÖRNEĞİ</b> Extrait de l'acte de naissance Auszug aus dem Geburtseintrag		No:2017/31		
4	<b>DOĞUM TARİHİ VE YERİ</b> Date et lieu de naissance Tag und ort der geburt	Jo 01	Mo 01	An 1955	KARAMAN
5	<b>SOYADI</b> Nom Name	KABDAN			
6	<b>ADI</b> Prénoms Vornamen	RAFET			
13	<b>KİMLİK NO</b> Numéro d'identification Personenkennzeichen	50431801844			
7	<b>CİNSİYETİ</b> Sexe Geschlecht	M	8 <b>BABA</b> Père Vater	9 <b>ANA</b> Mère Mutter	
5	<b>SOYADI</b> Nom Name	KABDAN		KABDAN	
6	<b>ADI</b> Prénoms Vornamen	KAZIM		MERYEM	
12	<b>NÜFUSTA KAYITLI OLDUĞU YER*</b> Lieu et numéro du registre de famille Ort und Nummer des Famili enregisters	KARAMAN KARAMAN MERKEZ 12/ 25 /31			 Ministerie van Buitenlandse Zaken
10	<b>İŞLEME AIT DİĞER BİLGİLER</b> Autres énonciations de l'acte Andere Angaben aus dem Eintrag	UNMARRIED		Gezien voor legalisatie van de handtekening The undersigned legalises the signature	
11	<b>VERİLİŞ TARİHİ</b> Date de daivrance Tag der Ausstellung	Jo 08	Mo 06	An van/o 2017	M. Karagöz De minister van Buitenlandse Zaken, voor deze. For the minister of Foreign Affairs,
	<b>İMZA</b> Signature Unterschrift	<b>MÜHÜR</b> Sceau Siegel		 30 jun 2017 - S.H. Baidjoe	

SYMBOLES/ZEICHEN/SYMBOLS/SÍMBOLOS/EYMB00A/SIMBOLI/SYMBOLLEN/SÝMBOLOS/ÝPARETLER/SIMBOLÝ

- Jo: Jour/Tag/Day/Dia/Hu...../giorno/Dag/Dia/Gün/Dan
- Ma: Mois/Monat/Month/Mes/...../Mesa/Maand/Mes/Ay/Mesec
- An: Année/Jahr/Year/Ano/...../Anno/Jaar/Ano/Yıl/Godina
- M: Masculin/Männlich/Masculine/Masculino/...../Maschile/Mannelijk/Mesculino/Erkek/.....
- F: Féminin/Welblich/Feminire/Femenino/...../Femminile/Vrouwelijk/Ferminino/Kadin/Ze.....
- Mar: Mariage/Eheschließung/Marriage/Marmimoniq/...../Matrimonia/Huwelijk/Casamenta/Evlenme/.....braka
- Sc: Séparation de corps/Trennung vo Tisch und Bett/Legal separation/..... de cuerpos/X...../Separazione personale/Scheidung van tafel en bed /Sepa..... de ...../Ayrılık/.....rastava
- Div: Divorce/Scheidung/Divarce/Divorcio/...../Divorzio/Echtscheidung/Divorcio/Bopanma/Razvod
- A: Annulation/Nichtigerklärung/Annulment/Anulación/Axúp.../Annullamento/Nietigverklaring/.... /ptal/Ponlistenye
- D: Décès/Tod/Death/Defuncion/...../Morte/Overlijden/Obito/Ölümü/Smrt
- Dm: Décès du mari/Tod des Ehemanna/Death of the husband/Défunción del marido/...../Morte del marito/Overlijden van de man/Obito do marido/Kocanın ölümü/Smrt muza
- Df: Décès de la femme/Tod der Ehefrau/Death of the wife/Defunción de la mujer/...../Morte della moglie/Overlijden van de vrouw/Obito da mulher/Karının ölümü/Smrt zene.







1 CỘNG HÒA THỔ NHĨ KỲ

CỤC ĐIỀU TRA DÂN SỐ

MẪU A

2 Văn phòng đăng ký hộ tịch

Tổng lãnh sự quán Thổ Nhĩ Kỳ tại Rotterdam

3	TRÍCH LỤC GIẤY KHAI SINH				Số: 2017/31
4	NGÀY VÀ NƠI SINH	Ngày 01	Tháng 01	Năm 1955	KARAMAN
5	TÊN HỌ	KABDAN			
6	TÊN RIÊNG	RAFET			
13	SỐ ĐỊNH DẠNG	50431801844			
7	GIỚI TÍNH	Nam	8	CHA	9 MẸ
5	TÊN HỌ	KABDAN		KABDAN	
6	TÊN RIÊNG	KAZIM		MERYEM	
12	NƠI VÀ SỐ ĐĂNG KÝ SỔ GIA ĐÌNH	KARAMAN 12/25/31			
10	CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC	CHƯA KẾT HÔN			
11	NGÀY CẤP	Ngày 08	Tháng 06	Năm 2017	Người ký bên dưới hợp pháp hóa chữ ký M.Karagöz Thay mặt Bộ trưởng bộ ngoại giao (Đã ký) Ngày 30 tháng 6 năm 2017 S.H. Baidjoe
	Chữ ký	(đã ký và đóng dấu)			

## KÝ HIỆU

- Jo: Ngày
- Ma: Tháng
- An: Năm
- M: Nam giới
- F: Nữ giới
- Mar: Kết hôn
- Sc: khoảng cách
- Div: ly hôn
- A: hủy bỏ
- D: Qua đời
- Dm: cái chết của người chồng
- Df: Cái chết của người vợ







MÃU ĐĂNG KÝ DÂN SỐ		Tỉnh		Khu vực		Khu phố/cảng		Quyển số		Số nhà	
Karaman		Trung tâm Karaman (1439)		HACICELAL		12		25			
Thứ Tự	BSN C	Mối quan hệ	T.C.NO	Tên đệm	Tên	Tên của cha	Tên của mẹ	Ngày và nơi sinh	Tình trạng và tôn giáo	Ngày đăng ký	Các sự kiện và ngày diễn ra
1	31 E	Bản thân	50431801844	Rafet	Kabdan	Kazim	Meryem	Karaman 01.01.1955	Độc thân Đạo Hồi	11.01.1963	Tôi có: SAG Hôn nhân.... Ly dị :.....
<b>Các sự kiện cho người dân</b>											
BSN	ADI	DÜŞÜNCELER									
31	RAFET	1990 Quyền công dân: Bộ trưởng Nội vụ									
31	RAFET	25.02.2008-Quyền công dân: Theo Điều 8 của Luật Công dân Thổ Nhĩ Kỳ số 403. Quyết định của bộ trưởng về việc tái cấp lại quốc tịch với quyết định của hội đồng Maddesi uyarınca bakanlar kurulunun 29/01/2008 tarihli ve 2008/13206 sayılı kararı ile yemiden türk vatandaşlığıni kazanmıştır. Aynı zamanda hollanda krallığı vatandaşıdır									
<b>MÔ TẢ:</b>				<b>CƠ QUAN</b>				<b>HỌ VÀ TÊN CÁN BỘ CÓ THẨM QUYỀN</b>			
1. NGƯỜI HOẶC NHỮNG NGƯỜI CÓ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐỂ NỘP				HỌ VÀ TÊN DEMET AKTAŞ THỦ KÝ (Đã ký)				MÜCAHIT KARAGÖZ PHÓ LÃNH SỰ 08.06.2017 (Đã ký và đóng dấu)			
2. MÃU ĐĂNG KÝ NÀY ĐƯỢC DÙNG ĐỂ KHAI BÁO VÀ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO BẤT KỲ MỤC ĐÍCH NÀO KHÁC											
3. NGÀY CÓ HIỆU LỰC											



